

Phát triển du lịch tái tạo tại Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp du lịch văn hóa dựa vào cộng đồng Chăm và du lịch sinh thái tại Cù Lao Chàm

Nguyễn Thị Quỳnh Trang*

Đại học Kinh tế Quốc dân, 207 Giải Phóng, phường Bạch Mai, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 28/1/2026; ngày chuyển phản biện 30/1/2026;

ngày nhận phản biện 12/2/2026; ngày chấp nhận đăng 3/3/2026

Tóm tắt:

Du lịch tái tạo được xem là một bước tiến của du lịch bền vững, hướng tới phục hồi hệ sinh thái, bảo tồn văn hóa bản địa và tạo ra giá trị tích cực cho địa phương. Hiện nay, các nghiên cứu về du lịch tái tạo chủ yếu dừng lại ở mức độ lý luận và mới triển khai ở một số ít điểm đến trên thế giới. Do nguyên tắc phát triển tái tạo đòi hỏi sự gắn kết chặt chẽ với đặc trưng địa phương, bài báo phân tích các thực tiễn phát triển du lịch theo hướng tái tạo thông qua hai trường hợp: du lịch văn hóa dựa vào cộng đồng Chăm và du lịch sinh thái Cù Lao Chàm. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính dựa vào phân tích tài liệu để làm rõ các biểu hiện của tính “tái tạo” trong hoạt động du lịch. Kết quả cho thấy, du lịch văn hóa cộng đồng Chăm góp phần phục hồi lễ hội, nghề thủ công và tri thức bản địa, dù vẫn tồn tại thách thức về tính xác thực và quyền chủ thể của cộng đồng. Trong khi đó, du lịch sinh thái Cù Lao Chàm thể hiện định hướng tái tạo qua việc bảo tồn hệ sinh thái biển, quản lý rác thải và nâng cao nhận thức cộng đồng. Bài báo khẳng định du lịch tái tạo là hướng đi cần thiết, nhấn mạnh vai trò trung tâm của cộng đồng và phát triển hài hòa giữa con người với thiên nhiên.

Từ khóa: cộng đồng Chăm, Cù Lao Chàm, du lịch sinh thái, du lịch tái tạo, du lịch văn hóa.

Chỉ số phân loại: 5.13

Regenerative tourism in Vietnam: A case study of Cham community-based cultural tourism and ecotourism in Cu Lao Cham

Thi Quynh Trang Nguyen*

National Economics University, 207 Giai Phong Street, Bach Mai Ward Hanoi, Vietnam

Received 28 January 2026; revised 12 February 2026; accepted 3 March 2026

Abstract:

Regenerative tourism is considered an advancement of sustainable tourism, aiming to restore ecosystems and indigenous cultures while creating positive value for local

*Email: trangnq@neu.edu.vn

communities. However, this concept has been largely explored theoretically and studied in a few destinations worldwide. As regenerative tourism is inherently place-based, this study analyzes regenerative tourism practices in Vietnam through two cases: Cham community-based cultural tourism and ecotourism in Cu Lao Cham. The research adopts a qualitative approach based on document analysis to examine how regenerative development principles are applied in specific tourism activities. The findings indicate that Cham community-based cultural tourism contributes to the revitalization of traditional festivals, handicrafts, and indigenous knowledge, although challenges remain regarding authenticity and community agency. Meanwhile, ecotourism in Cu Lao Cham demonstrates regenerative orientations through marine ecosystem conservation, waste management, and enhanced community awareness. The study affirms that regenerative tourism is a necessary pathway, emphasizing the central role of local communities, and a commitment to harmonious development between humans and nature.

Keywords: cultural tourism, Cham community, Cu Lao Cham, Regenerative tourism, ecotourism.

Classification number: 5.13

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, nhiều học giả trong lĩnh vực du lịch đã phê phán rằng, dù các nguyên lý phát triển bền vững đã được nghiên cứu và ứng dụng rất phổ biến trong thực tiễn nhưng không có một bằng chứng nào cho thấy du lịch thực sự phát triển bền vững, thậm chí sự chú trọng quá nhiều vào các chỉ tiêu tăng trưởng như số lượng khách, cơ sở kinh doanh và doanh thu du lịch đã tác động tiêu cực vào các khía cạnh xã hội và môi trường [1, 2]. Nhiều ý tưởng mới xuất hiện trong việc định hình tương lai của ngành du lịch, trong đó, xu hướng phát triển du lịch tái tạo ngày càng thu hút sự quan tâm của các học giả và nhà quản lý du lịch bởi những ý tưởng về việc phục hồi và khôi phục lại những giá trị văn hóa xã hội và hệ sinh thái tự nhiên [3]. Trong khi du lịch bền vững hướng tới việc giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động du lịch và cân bằng giữa các khía cạnh văn hóa xã hội, môi trường và kinh tế, thì du lịch tái tạo hướng tới sự đóng góp tích cực giúp điểm đến phục hồi và trở nên tốt đẹp hơn so với trạng thái ban đầu [4]. Tuy vậy, việc phát triển du lịch tái tạo là một thách thức lớn vì nguyên lý này mới được áp dụng trong nghiên cứu du lịch gần đây. Bên cạnh đó, để thực hiện nguyên lý phát triển tái tạo đòi hỏi sự thay đổi toàn diện mô hình và tư duy phát triển du lịch, gây khó khăn cho các bên liên quan [5].

Về mặt thực tiễn, bối cảnh về văn hóa, xã hội và môi trường tự nhiên ở Việt Nam cho thấy, sự cần thiết của việc phát triển du lịch theo nguyên tắc tái tạo. Mặc dù Việt Nam có lịch sử phát triển du lịch từ lâu đời, tuy nhiên, việc phát triển du lịch chủ yếu dựa vào khai

thác tài nguyên tự nhiên và nhân văn với tốc độ nhanh dẫn đến tình trạng suy thoái và ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, suy giảm các giá trị văn hóa bản địa và các tác động tiêu cực khác về mặt xã hội. Thêm vào đó, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến tài nguyên du lịch như bờ biển, rừng ngập mặn và hệ sinh thái núi cao. Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết cho ngành du lịch chuyển dịch sang mô hình phát triển giúp tái tạo lại hệ sinh thái tự nhiên, đồng thời khôi phục, duy trì và phát huy giá trị văn hóa bản địa. Thay vì chỉ tập trung vào tăng trưởng số lượng, nhiều địa phương và doanh nghiệp đã bắt đầu hướng đến phục hồi hệ sinh thái, bảo tồn văn hóa bản địa và tạo ra các trải nghiệm du lịch mang tính giáo dục, kết nối và có trách nhiệm. Thực hiện các nguyên tắc phát triển du lịch tái tạo sẽ thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tái tạo, quản lý chất thải hiệu quả và cơ sở hạ tầng thân thiện với môi trường, bảo vệ và khôi phục các môi trường sống tự nhiên, từ đó giúp duy trì đa dạng sinh học và khả năng phục hồi của hệ sinh thái trước tác động của biến đổi khí hậu. Thực hành du lịch tái tạo tại các điểm du lịch văn hóa sẽ góp phần bảo tồn và phục hồi các giá trị di sản vật thể và phi vật thể, tăng cường sự tham gia và trao quyền cho cộng đồng địa phương, đồng thời tái tạo các mối quan hệ văn hóa xã hội, qua đó nâng cao bản sắc, tính liên kết cộng đồng và khả năng thích ứng của hệ thống văn hóa trước những biến đổi đương đại.

Để làm rõ hơn tiềm năng và một số biểu hiện của việc phát triển du lịch tái tạo ở Việt Nam, bài viết sử dụng lý thuyết phát triển tái tạo để phân tích hoạt động du lịch tại hai trường hợp: Phát triển du lịch gắn với phục hồi văn hóa trong du lịch văn hóa dựa vào cộng đồng Chăm và phát triển du lịch gắn với bảo tồn và tái tạo hệ sinh thái tự nhiên Cù Lao Chàm. Sau phần mở đầu, bài viết được kết cấu thành bốn phần: bắt đầu bằng cơ sở lý luận về phát triển du lịch tái tạo, tiếp theo trình bày phương pháp nghiên cứu định tính dựa trên nghiên cứu tình huống, sử dụng phương pháp phân tích tài liệu, tiếp đó là phần kết quả nghiên cứu, trình bày các thực hành du lịch tái tạo tại hai trường hợp được lựa chọn, phần cuối cùng, thảo luận các kết quả nghiên cứu và khái quát hóa các nguyên lý phát triển tái tạo thể hiện trong hai trường hợp nghiên cứu và các hàm ý quản trị.

2. Cơ sở lý luận về du lịch tái tạo

Du lịch tái tạo, tên tiếng Anh là regenerative tourism, bắt nguồn từ mô hình phát triển tái tạo (regenerative development), là một bước tiến cao hơn du lịch bền vững, mô hình này hướng các hoạt động du lịch vào việc khôi phục, hồi sinh và làm cho điểm đến du lịch trở nên tốt hơn [2, 6, 7]. Đây là một nguyên lý phát triển du lịch, nhằm phát triển tất cả các hoạt động du lịch tại các điểm đến hướng tới sự hòa hợp giữa con người với thiên nhiên, thúc đẩy sự hài hòa về phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, tinh thần và hệ sinh thái, giúp chống lại biến đổi khí hậu [8].

Việc nghiên cứu phát triển du lịch tái tạo mới xuất hiện trong vài năm gần đây trong các nghiên cứu trên thế giới, với một số tác giả nổi bật như Dianne Dredge, Jenny Cave và Loretta Bellato. Hầu hết các tác giả tập trung vào việc khái niệm hóa và mô hình hóa lý

thuyết du lịch tái tạo [2, 7, 9-11]. Có một số nghiên cứu thực địa tập trung vào nghiên cứu du lịch tái tạo nhằm làm rõ các khía cạnh của nguyên lý phát triển tái tạo khi áp dụng vào phát triển du lịch, bao gồm vai trò của du lịch tái tạo, vai trò của các bên liên quan. Đa dạng các mô hình du lịch được nghiên cứu, cho thấy nguyên lý phát triển tái tạo có thể được áp dụng với phần lớn các loại hình du lịch: Du lịch cộng đồng [12], du lịch bản địa [10, 13], du lịch nông thôn [14], du lịch biển [3] và du lịch thành thị [15].

Các nghiên cứu đã khẳng định, vai trò của việc phát triển du lịch theo nguyên lý tái tạo trong việc mang lại lợi ích lâu dài, bền vững cho cộng đồng địa phương, khách du lịch và doanh nghiệp du lịch. Du lịch tái tạo làm tăng khả năng phục hồi của hệ sinh thái bằng cách tích cực đóng góp vào việc phục hồi môi trường, giúp hệ sinh thái phát triển hơn và dễ thích nghi hơn với các điều kiện xung quanh [8]. Du lịch tái tạo hướng tới sự hòa hợp giữa con người với thiên nhiên, thúc đẩy sự hài hòa về phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, tinh thần và hệ sinh thái, tái trồng rừng và sử dụng đất bền vững, giúp ứng phó với biến đổi khí hậu [8]. Du lịch tái tạo giúp cộng đồng địa phương tham gia vào quá trình ra quyết định, thúc đẩy quyền sở hữu các tài sản và giá trị địa phương [7]. Các hoạt động tái tạo giúp bảo vệ kiến thức, truyền thống và di sản bản địa [13]. Với du khách, du lịch tái tạo có thể duy trì sự hứng thú bởi họ vừa có thể tiếp tục tận hưởng vẻ đẹp và giá trị của điểm đến trong tương lai, vừa nhận thấy sự đóng góp tích cực của mình trong việc giúp điểm đến khôi phục và tái tạo các giá trị đã mất đi. Với các công ty du lịch, việc áp dụng các hoạt động tái tạo có thể nâng cao uy tín thương hiệu, thu hút du khách có ý thức và mang lại lợi nhuận tài chính dài hạn [16].

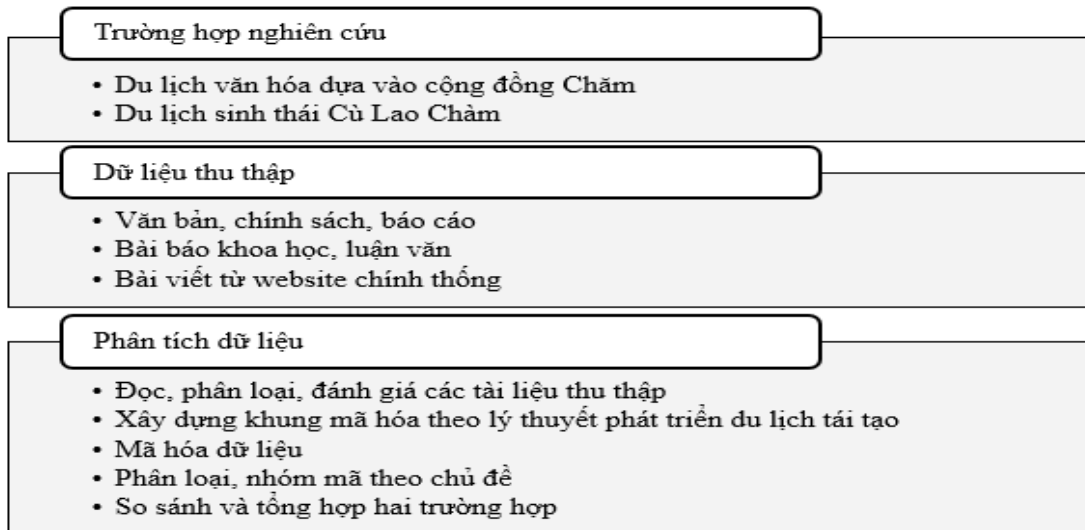
Mặc dù cơ sở lý luận về du lịch tái tạo vẫn đang trong quá trình phát triển, các học giả đã có một số quan điểm nhất quán về một số khía cạnh cụ thể. Đầu tiên là sức khỏe hệ sinh thái, nhấn mạnh việc phục hồi và nâng cao các hệ sinh thái tự nhiên [7]. Khía cạnh này bao gồm các thực hành cụ thể như tái trồng cây, tái tạo đất và bảo tồn đa dạng sinh học. Khía cạnh thứ hai là phúc lợi cộng đồng, tập trung vào các cơ hội kinh tế công bằng, và sự tham gia của cộng đồng địa phương với vai trò là chủ thể [8]. Sức sống văn hóa là khía cạnh thứ ba, bao gồm việc tôn vinh và phục hồi các giá trị văn hóa và truyền thống địa phương, khuyến khích các trải nghiệm chân thực, bảo tồn di sản và trao đổi văn hóa [13]. Thứ tư, sự thịnh vượng kinh tế nhằm tạo ra giá trị kinh tế trong khi đảm bảo tính bền vững lâu dài, bao gồm các mô hình kinh doanh có trách nhiệm, khởi nghiệp địa phương và phân phối lợi ích công bằng. Việc sử dụng đa dạng các mô hình phát triển kinh tế là cần thiết để tránh sự phụ thuộc vào một ngành kinh tế và một số doanh nghiệp duy nhất [17]. Cuối cùng, quản lý môi trường nhấn mạnh quản lý tài nguyên có trách nhiệm bao gồm giảm thiểu chất thải, hiệu quả năng lượng và trung hòa carbon [18]. Những khía cạnh này, khi được thực hiện đồng thời trong việc phát triển du lịch, sẽ giúp các nhà quản lý, doanh nghiệp điều hướng sự chuyển đổi từ các thực hành bền vững sang tái tạo, từ đó định hình tương lai của ngành [6]. Bên cạnh sự tham gia của các bên liên quan, để thực hiện phát triển du lịch tái tạo thì

cần phải chú trọng vào các giá trị bản địa, trải nghiệm du lịch xác thực, và cam kết tập thể [10, 13].

Phát triển du lịch tái tạo là một chủ đề tương đối mới trong các nghiên cứu về du lịch trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Tuy vậy, một số khía cạnh về du lịch tái tạo đã được đề cập đến trong các nghiên cứu về phát triển du lịch bền vững ở ba khía cạnh: môi trường, văn hóa và cộng đồng. Khía cạnh phục hồi và phát triển hệ sinh thái tự nhiên cũng như làm sạch môi trường được đề cập khá nhiều trong các nghiên cứu về du lịch xanh, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Việc phục hồi các giá trị văn hóa đã mất được xem xét trong các nghiên cứu về du lịch văn hóa, du lịch di sản, và du lịch cộng đồng [19, 20]. Việc hỗ trợ và đưa cộng đồng địa phương vào trung tâm của hoạt động du lịch được nghiên cứu ở các điểm đến du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái [21]. Các nghiên cứu này hầu hết được thực hiện dựa trên nguyên lý phát triển du lịch bền vững và du lịch có trách nhiệm.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính dựa trên chiến lược nghiên cứu tình huống nhằm khám phá hiện tượng trong bối cảnh cụ thể và theo chiều sâu [22, 23]. Hai trường hợp nghiên cứu gồm: (1) sự phục hồi văn hóa Chăm thông qua hoạt động du lịch cộng đồng và (2) sự tái tạo hệ sinh thái tự nhiên Cù Lao Chàm thông qua du lịch sinh thái cộng đồng. Việc lựa chọn hai trường hợp này dựa trên tiêu chí: (1) có sự can thiệp rõ ràng của hoạt động du lịch cụ thể vào quá trình phục hồi văn hóa hoặc môi trường và (2) có tính đại diện cho hai hướng phát triển cốt lõi của du lịch tái tạo: văn hóa và sinh thái. Theo R.K. Yin (2014), trong nghiên cứu tình huống có thể sử dụng các phương pháp thu thập dữ liệu định tính sau: phân tích tài liệu, phỏng vấn sâu, phỏng vấn nhóm trọng tâm, quan sát [23]. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích tài liệu (document analysis), tập trung vào các nguồn dữ liệu thứ cấp bao gồm báo cáo, tài liệu học thuật và văn bản chính sách để xem xét, đánh giá và diễn giải tài liệu nhằm rút ra ý nghĩa, hiểu rõ và phát triển kiến thức thực tế [23, 24]. Tài liệu bao gồm các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn: văn bản chính sách, quy hoạch phát triển du lịch và bảo tồn văn hóa - môi trường của địa phương và quốc gia, các bài báo khoa học, luận văn liên quan đến phát triển du lịch tại các cộng đồng người Chăm, điểm đến du lịch sinh thái Cù Lao Chàm và thông tin từ các phương tiện truyền thông, trang web chính thức của địa phương, và các nền tảng du lịch trực tuyến chính thống. Hình 1 minh họa cách tiếp cận nghiên cứu định tính dựa trên nghiên cứu tình huống.



Hình 1. Phương pháp nghiên cứu.

Dữ liệu thu thập được phân tích bằng kỹ thuật phân tích nội dung (content analysis) gồm các bước như trong hình 1, được triển khai theo khung lý thuyết phát triển tái tạo trong du lịch. Phân tích nội dung được thực hiện nhằm nhận diện và mã hóa các chủ đề, khái niệm và xu hướng liên quan đến du lịch tái tạo trong tài liệu thứ cấp [25]. Quá trình phân tích dữ liệu được chia thành năm giai đoạn chính. Trước tiên, các tài liệu liên quan như báo cáo, chính sách, bài viết học thuật, văn bản quy hoạch và tư liệu địa phương được đọc hiểu, phân loại và đánh giá nhằm xác định mức độ phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và loại bỏ các tài liệu không phù hợp hoặc nguồn tài liệu thiếu tin cậy. Tiếp theo, khung mã hóa được xây dựng dựa trên lý thuyết phát triển du lịch tái tạo, tập trung vào các khía cạnh như khôi phục, bảo tồn và phát huy văn hóa bản địa, phục hồi hệ sinh thái, sự tham gia của cộng đồng và tính bền vững lâu dài. Sau khi khung mã hóa được xác lập, các nội dung trong tài liệu được mã hóa theo từng danh mục, giúp nhận diện rõ các biểu hiện và xu hướng liên quan đến phát triển du lịch tái tạo. Ở giai đoạn thứ 4, các mã sau đó được phân loại và nhóm lại theo chủ đề. Cuối cùng, dữ liệu từ hai trường hợp nghiên cứu được so sánh và tổng hợp, nhằm làm nổi bật những điểm tương đồng và khác biệt trong cách tiếp cận tái tạo của hai loại hình du lịch. Qua đó, nghiên cứu cung cấp cái nhìn về thực trạng và tiềm năng phát triển du lịch tái tạo, và đề xuất các giải pháp phù hợp với bối cảnh văn hóa và sinh thái tự nhiên đặc thù của từng trường hợp nghiên cứu.

4. Kết quả

4.1. Sự phục hồi của văn hóa bản địa thông qua hoạt động du lịch: Nghiên cứu trường hợp du lịch văn hóa dựa vào cộng đồng Chăm

Dân tộc Chăm là một cộng đồng thiểu số có lịch sử lâu đời tại Việt Nam, gắn liền với vương quốc Chăm-pa cổ đại. Hiện nay, người Chăm sinh sống chủ yếu ở các tỉnh như Khánh Hòa, An Giang và Lâm Đồng. Văn hóa Chăm được thể hiện tiêu biểu qua các lễ hội truyền thống như Katê và Ramurwan, các di tích kiến trúc như tháp Po Klong Garai, cùng các nghề

thủ công đặc sắc như gốm Bàu Trúc và dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp. Người Chăm sử dụng tiếng Chăm và chữ viết cổ, có các nghi lễ, nghệ thuật diễn xướng và tín ngưỡng đặc trưng của Bà-la-môn giáo và Hồi giáo. Trong bối cảnh hiện đại, cộng đồng Chăm đang nỗ lực bảo tồn và tái tạo bản sắc văn hóa thông qua giáo dục, du lịch và truyền thông số. Du lịch đóng vai trò quan trọng trong quá trình phục hồi và phát triển văn hóa Chăm, đặc biệt thông qua việc bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. Theo nguyên lý phát triển tái tạo, người Chăm đang bước đầu thực hành phát triển du lịch theo định hướng này.

Tái tạo văn hóa gắn với tạo sinh kế cho người dân: Người Chăm không chỉ giữ gìn lễ hội như Katê, Ramurwan mà còn tái tạo không gian văn hóa sống động, đưa lễ hội trở lại đời sống cộng đồng thay vì chỉ là “di sản trưng bày”. Lễ hội Katê, lễ hội lớn nhất của người Chăm theo đạo Bà-la-môn, được tổ chức thường niên tại các tháp Chăm như Po Klong Garai (Khánh Hòa), Po Sah Inur (Lâm Đồng), thu hút lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước [20]. Các tháp Chăm là nơi diễn ra lễ hội luôn được tu bổ, tôn tạo để đảm bảo không gian thiêng liêng cho nghi lễ. Việc gắn kết lễ hội với di tích như tháp Chăm, làng nghề, không gian sinh hoạt, tạo ra mối quan hệ tương hỗ giữa du lịch và hệ sinh thái văn hóa. Du lịch cung cấp nguồn lực để bảo tồn di tích, ngược lại văn hóa bản địa tạo ra giá trị độc đáo cho du lịch.

Cộng đồng người Chăm tham gia sản xuất và duy trì các hoạt động tại các làng nghề truyền thống như dệt vải ở Tân Châu, làm gốm Bàu Trúc, dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp. Những nơi này không chỉ là nơi sản xuất mà còn là nơi khách du lịch được trải nghiệm các giá trị văn hóa địa phương. Người Chăm vừa giữ nghề, vừa giới thiệu sản phẩm đến du khách. Nhờ đó, góp phần khôi phục các làng nghề truyền thống, giúp duy trì nghề thủ công và tạo sinh kế bền vững cho người dân địa phương. Thông qua các chương trình du lịch và lễ hội văn hóa, các giá trị văn hóa phi vật thể như nghi lễ, nghệ thuật diễn xướng, trang phục, ẩm thực Chăm được giới thiệu rộng rãi đến công chúng, góp phần lan tỏa bản sắc văn hóa. Chính sự hiện diện và hoạt động của cộng đồng Chăm đã tạo nên tính “sống” cho di sản, thu hút du khách tìm hiểu văn hóa bản địa, từ đó tạo ra giá trị kinh tế cho địa phương [26].

Việc truyền dạy nghi lễ, phục dựng các loại hình lễ hội ít phổ biến và sau đó đưa vào giáo dục cộng đồng là biểu hiện của tái tạo tri thức bản địa. Các lớp truyền dạy dân ca, dân vũ, nhạc cụ truyền thống được tổ chức cho thế hệ trẻ, giúp duy trì kỹ năng biểu diễn lễ hội. Một số lễ hội ít được biết đến như Nhô Rohe (cầu mùa), Nhô Dong (cầu mưa) cũng được phục dựng tại các địa phương như Đam Rông (Lâm Đồng). Người Chăm chủ động duy trì nghề gốm, du khách được trải nghiệm làm gốm, các hoạt động này góp phần tái tạo mối quan hệ giữa con người, đất và văn hóa: Nghề gốm gắn với đất, với lửa, với truyền thống mẫu hệ, được tái sinh qua hoạt động du lịch [20].

Bên cạnh những điểm tích cực, các nghiên cứu cũng cho thấy hoạt động du lịch tại các địa phương này vẫn còn nhiều điểm cần xem xét. Chẳng hạn, áp lực kinh tế có thể làm suy giảm cam kết bảo tồn. Các chức sắc Chăm buộc phải tìm kiếm thu nhập thay thế, làm

giảm thời gian và tâm huyết dành cho các hoạt động văn hóa tôn giáo truyền thống [26]. Trong một nghiên cứu khác [27], chính quyền địa phương áp đặt một hình thức “xác thực” mang tính trình diễn để phục vụ du lịch, không phản ánh đúng thực hành văn hóa Chăm. Ví dụ điển hình là việc sử dụng nhang (incense) tại các đền tháp: Loại nhang được dùng trong các nghi lễ bị thay đổi để phù hợp với hình ảnh du lịch, khiến cộng đồng Chăm cảm thấy bị xúc phạm. Người Chăm cho rằng những thay đổi nhỏ về vật phẩm lễ vật hay cách bài trí lễ vật là sự vi phạm nghiêm trọng đối với tính linh thiêng và truyền thống. Họ cảm thấy bị gạt ra khỏi quá trình bảo tồn và phát triển di sản của chính mình. Hoạt động này đã vi phạm nghi lễ bản địa. Lễ Rija Nagar (xứ sở), một nghi lễ tôn giáo thiêng liêng của người Chăm, được chính quyền địa phương tổ chức lại như một “lễ hội” phục vụ du lịch, làm mất đi tính thiêng, gây phản ứng tiêu cực từ cộng đồng Chăm, vì nó vi phạm quan niệm tâm linh và làm suy giảm giá trị văn hóa [28]. Thay vì nuôi dưỡng và bảo tồn di sản, hoạt động du lịch này lại trở thành yếu tố gây căng thẳng và chia rẽ. Đây là biểu hiện của sự phát triển du lịch đi ngược lại hướng tái tạo. Nếu áp dụng đúng nguyên tắc, du lịch có thể trở thành công cụ phục hồi văn hóa, sinh kế và sự tự chủ cho cộng đồng Chăm, những người đang gìn giữ một phần linh hồn của di sản Việt Nam.

Lấy cộng đồng làm trung tâm: Cộng đồng người Chăm là chủ thể chủ động tạo ra giá trị văn hóa - kinh tế, không phải đối tượng bị động hưởng lợi [20]. Các lễ hội được tổ chức bởi chính người Chăm. Người Chăm trực tiếp tham gia vào các hoạt động lễ hội như Katê, Ramurwan, trình diễn nghệ thuật dân gian, múa hát truyền thống, nghi lễ tôn giáo, giúp du khách trải nghiệm văn hóa sống động từ chính người bản địa. Người Chăm giữ vai trò chủ thể trong việc thực hiện các nghi thức cúng tế, múa hát, trình diễn nhạc cụ truyền thống như trống Ginăng, kèn Saranai. Các chức sắc Chăm Ahier[†] đóng vai trò trung tâm trong việc duy trì nghi lễ, bảo tồn kiến trúc và truyền thống tại đền Po Klong Garai[‡] - một điểm du lịch văn hóa quan trọng [25]. Các gia tộc Chăm, như hậu duệ vua Po Klong Mohnai[§], đang lưu giữ bộ sưu tập di sản hoàng tộc, hiện vật quý như vương miện của vua Po Klong Mohnai vào đầu thế kỷ XVII, búi tóc của Hoàng hậu Po Bia Som^{**} bằng chất liệu vàng và phối hợp với chính quyền nhằm phục vụ mục đích bảo tồn, trưng bày phục vụ du lịch.

Du lịch không “áp đặt” mà cùng kiến tạo với cộng đồng, giúp họ tự định hình cách kể câu chuyện văn hóa của mình. Tại nhiều địa phương, người Chăm tham gia vào phát triển du lịch cộng đồng [29]. Chẳng hạn, tại An Giang, mô hình du lịch cộng đồng Chăm ở Châu Phong được triển khai, trong đó người dân đóng vai trò chủ nhà, hướng dẫn viên, người kể chuyện văn hóa, tạo ra sự gắn kết giữa du khách và đời sống địa phương. Nhiều

[†]Chức sắc Chăm Ahier (Chăm Balamôn) là hệ thống chức sắc tôn giáo của cộng đồng Chăm theo truyền thống Balamôn giáo, giữ vai trò trung tâm trong việc thực hành nghi lễ, duy trì đời sống tín ngưỡng và bảo tồn các giá trị văn hóa dân gian.

[‡]Đền Po Klong Garai là cụm tháp Chăm tiêu biểu của văn hóa Chăm Pa, được xây dựng vào cuối thế kỷ XIII - đầu XIV để thờ vua Po Klong Garai, là trung tâm tín ngưỡng quan trọng của cộng đồng Chăm theo đạo Balamôn, nơi diễn ra nhiều nghi lễ truyền thống như lễ Katê.

[§]Po Klong Mohnai là một trong những vị vua cuối cùng của vương quốc Chăm-pa, trị vì đầu thế kỷ XVII tại vùng Panduranga. Ông có công khai thông hệ thống thủy lợi khu vực sông Lũy, góp phần phát triển sản xuất và đời sống người dân.

^{**}Po Bia Som là một hoàng hậu trong lịch sử vương quốc Chăm-pa, gắn với triều đại của vua Po Klong Mohnai (thế kỷ XVII).

người Chăm tham gia vào hoạt động kinh doanh tại các điểm du lịch như bán hàng lưu niệm, ẩm thực truyền thống, dịch vụ lưu trú, góp phần tạo sinh kế và lan tỏa bản sắc văn hóa.

Tuy vậy, các nghiên cứu cho thấy, cộng đồng Chăm chưa được tham gia vào quá trình ra quyết định và phân bổ lợi ích. Nghiên cứu của Quang và cs (2024) [26] cho thấy, doanh thu từ du lịch chủ yếu được phân bổ cho ngân sách chính quyền địa phương, trong khi cộng đồng Chăm, những người trực tiếp bảo tồn di sản, không được hưởng lợi tương xứng. Các quyết định về phát triển du lịch thường do chính quyền đưa ra, trong khi người Chăm, chủ thể văn hóa, ít được tham vấn [30]. Việc bị loại khỏi quá trình ra quyết định và phân bổ lợi ích khiến cộng đồng Chăm cảm thấy bị gạt ra bên lề, làm suy yếu sự hợp tác trong quản lý di sản. Bên cạnh đó, việc xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ các hoạt động du lịch thiếu sự tư vấn của người dân, dẫn đến việc đi ngược lại với các giá trị văn hóa Chăm [31]. Việc du lịch hóa các thực hành văn hóa mà không có sự tham gia của cộng đồng bản địa dẫn đến cảm giác bị chiếm dụng và mất kiểm soát [27].

Thiết kế có ý thức - tránh thương mại hóa: Một số địa phương đã xây dựng mô hình du lịch cộng đồng có thiết kế trải nghiệm có chiều sâu, giúp du khách hiểu lễ hội như một phần của đời sống tâm linh, thay vì chỉ dừng lại ở các hoạt động “trình diễn”. Đây là biểu hiện của nguyên lý thiết kế tái tạo, đề cao nhận thức về tác động lâu dài đến văn hóa và cộng đồng. Tuy nhiên, một số hoạt động văn hóa có nguy cơ bị trình diễn hóa, mất đi tính thiêng và chiều sâu bản sắc nếu không được kiểm soát tốt. Việc trình diễn văn hóa cho du khách làm suy giảm nhận thức và hiểu biết của thế hệ trẻ người Chăm về ý nghĩa thật sự của nghi lễ và di sản. Di sản bị biến thành “màn trình diễn” thay vì là thực hành sống động của cộng đồng [28]. Nghề gốm truyền thống có thể bị biến đổi để phục vụ thị hiếu thị trường, làm suy giảm giá trị di sản [20]. Nghiên cứu của Quang (2022) cho thấy, chính quyền địa phương thúc đẩy phát triển du lịch dựa trên di sản Chăm như một nguồn thu kinh tế, nhưng thiếu sự phối hợp với cộng đồng bản địa [31]. Du lịch hóa di sản dẫn đến thương mại hóa văn hóa, làm suy giảm giá trị thiêng liêng tại các địa phương này.

Ngoài ra, người Chăm đang học cách kết hợp công nghệ, truyền thông và du lịch để thích nghi với thời đại mới, ví dụ, giới thiệu lễ hội qua nền tảng số, tổ chức lễ hội mở rộng cho du khách quốc tế. Việc này thể hiện nguyên lý học hỏi liên tục và thích nghi để tái tạo giá trị văn hóa trong bối cảnh mới. Tuy vậy, các hoạt động này mới đang được thực hiện một cách rời rạc, chưa có sự đầu tư một cách có hệ thống.

Bên cạnh những điểm tích cực như trên, vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần phải xem xét cẩn trọng. Đầu tiên, cộng đồng Chăm, đặc biệt là các nghệ nhân và các gia đình làm gốm, chưa được đào tạo bài bản về quản lý du lịch, kỹ năng truyền thông, hay đón tiếp khách quốc tế. Việc này khiến họ phụ thuộc vào các tổ chức trung gian hoặc chính quyền địa phương trong việc tổ chức và quảng bá sản phẩm du lịch [20]. Thứ hai, việc quảng bá làng nghề và lễ hội Chăm còn mang tính nhỏ lẻ, thiếu chiến lược dài hạn. Du khách đến

chủ yếu theo mùa lễ hội, chưa có lượng khách ổn định quanh năm [20]. Các hoạt động du lịch hiện vẫn dựa nhiều vào sự hỗ trợ của các trường học, tổ chức phi chính phủ và chính quyền mà chưa thực sự tự chủ. Mặc dù chính quyền đã có nỗ lực bảo tồn và phát huy di sản Chăm, nhưng sự hợp tác giữa cộng đồng Chăm và chính quyền vẫn thiếu hiệu quả do thiếu tin tưởng lẫn nhau, vấn đề về giao tiếp và thiếu cơ chế ra quyết định chung [30].

4.2. Sự tái tạo của hệ sinh thái tự nhiên thông qua hoạt động du lịch: nghiên cứu trường hợp du lịch sinh thái Cù Lao Chàm - Đà Nẵng

Cù Lao Chàm, thuộc xã đảo Tân Hiệp, thành phố Đà Nẵng, là một quần đảo gồm tám đảo nhỏ và một đảo lớn nằm giữa vùng biển trong xanh của miền Trung. Cù Lao Chàm nổi tiếng với vẻ đẹp hoang sơ và đa dạng sinh học biển, được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới vào năm 2009 [32]. Trong những năm gần đây, các hoạt động du lịch tại Cù Lao Chàm đã vượt lên trên phát triển bền vững, hướng đến phục hồi hệ sinh thái, văn hóa và cộng đồng địa phương.

Tái tạo hệ sinh thái biển: Trước đây, hệ sinh thái biển tại Cù Lao Chàm từng bị đe dọa bởi khai thác quá mức và ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, nhờ vào các hoạt động du lịch sinh thái có kiểm soát, hệ sinh thái biển đã được phục hồi rõ rệt. Rạn san hô, rong biển và các loài thủy sinh quý hiếm như san hô mềm, cá nhiệt đới đang phát triển mạnh mẽ trở lại. Từ năm 1996 đến nay, diện tích rạn san hô tại Cù Lao Chàm đã tăng từ khoảng 165 ha lên 356 ha, với 292 loài thuộc 23 họ san hô cứng. Đây là kết quả của các hoạt động như xây dựng vườn ươm san hô, thả phao phân vùng, tuần tra bảo vệ và giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng [33].

Tại Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm, việc phục hồi hệ sinh thái biển đang được triển khai theo hướng tích hợp giữa bảo tồn và phát triển du lịch bền vững. Cụ thể, chương trình phục hồi san hô bao gồm các hoạt động như đào tạo kỹ thuật, xây dựng vườn ươm và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, qua đó, bước đầu ghi nhận kết quả phục hồi đáng kể về số lượng tập đoàn san hô và diện tích rạn. Hiện nay đã phục hồi được gần 3.000 tập đoàn san hô với diện tích 4.000 m² và 2 vườn ươm. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương và cộng đồng đã áp dụng nhiều biện pháp quản lý môi trường như hạn chế sử dụng túi ni lông, kiểm soát sức tải của các hoạt động lặn biển, và tăng cường giáo dục môi trường cho khách du lịch [34]. Những nỗ lực này góp phần củng cố cách tiếp cận quản trị điểm đến theo định hướng bảo tồn, đồng thời hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ tài nguyên biển. Các thực hành này là biểu hiện rõ nét của nguyên lý tái tạo hệ sinh thái trong phát triển du lịch.

Cộng đồng làm trung tâm: Người dân Cù Lao Chàm không chỉ là người hưởng lợi từ du lịch mà còn là chủ thể kiến tạo trải nghiệm. Tại Bãi Làng, trung tâm sinh hoạt của đảo, người dân trực tiếp tham gia vào các hoạt động như hướng dẫn viên, cung cấp dịch vụ lưu trú, chế biến hải sản, làm đồ lưu niệm thủ công. Hiện nay, tại Cù Lao Chàm không có các khu nghỉ dưỡng lớn mà chủ yếu là các homestay nhỏ của người dân địa phương. Theo Bùi

Văn Tuấn (2022), người dân địa phương là lực lượng chính phát triển và quản lý hoạt động du lịch cộng đồng, từ thiết kế tour đến vận hành dịch vụ [35]. Du lịch cộng đồng tại Cù Lao Chàm được xác định là phương thức phát triển bền vững, trong đó người dân tham gia trực tiếp vào mọi giai đoạn và nhận phần lớn lợi ích kinh tế từ hoạt động du lịch. Mô hình du lịch cộng đồng đang được khuyến khích phát triển, giúp tăng thu nhập, giữ chân du khách lâu hơn và lan tỏa giá trị văn hóa bản địa. Đây là minh chứng cho nguyên lý “cộng đồng làm trung tâm” trong du lịch tái tạo.

Trước khi được công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới vào năm 2009, sinh kế của người dân chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên biển, dẫn đến tình trạng suy giảm nguồn lợi và tính bấp bênh trong đời sống. Sau khi được UNESCO công nhận, chính quyền và cộng đồng địa phương đã từng bước chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng bảo tồn gắn với sinh kế bền vững, trong đó du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng trở thành ngành kinh tế chủ đạo [36]. Dự án bảo tồn của đá Cù Lao Chàm là ví dụ điển hình: người dân địa phương tham gia vào việc khai thác có kiểm soát, xây dựng thương hiệu đặc sản địa phương, và kết hợp với du lịch để tăng giá trị sinh kế [37]. Hoạt động khai thác được kiểm soát chặt chẽ thông qua các quy định về mùa vụ, kích thước và sản lượng, đồng thời nghiêm cấm khai thác cua mang trứng nhằm bảo đảm khả năng tái sinh của quần thể. Nhân sinh thái cũng được áp dụng để kiểm soát thị trường, chỉ cho phép tiêu thụ những cá thể đạt tiêu chuẩn, qua đó vừa nâng cao giá trị sản phẩm vừa tăng cường nhận thức của du khách về tiêu dùng có trách nhiệm. Bên cạnh đó, cua đá được phát triển thành đặc sản gắn với du lịch sinh thái, góp phần tạo sinh kế ổn định và khuyến khích cộng đồng tham gia bảo vệ hệ sinh thái rừng biển [38].

Thiết kế có ý thức và tương hỗ bảo tồn: Các chương trình du lịch tại Cù Lao Chàm được thiết kế có chiều sâu, không chỉ đơn thuần là tham quan mà còn mang tính giáo dục và trải nghiệm. Du khách có thể lặn ngắm san hô, khám phá hang yến, trekking qua rừng nguyên sinh, hoặc tìm hiểu về đời sống văn hóa của người dân đảo. Các chương trình du lịch lặn ngắm san hô, khám phá hang yến, trekking rừng nguyên sinh đều được thiết kế với giới hạn số lượng khách, thời gian tham quan và khu vực tiếp cận nhằm giảm thiểu tác động lên hệ sinh thái. Theo Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm, du khách được hướng dẫn không chạm vào san hô, không lấy sinh vật biển, và phải tuân thủ quy định bảo vệ môi trường. Du khách khi đến đảo được phát túi sinh học, giỏ đi chợ bằng lưới, tạo nên trải nghiệm du lịch có ý thức về môi trường [33]. Chính quyền xã Tân Hiệp khẳng định định hướng phát triển là giữ gìn cảnh quan tự nhiên, hạn chế xây dựng kiên cố, ưu tiên nhà dân, homestay và không gian mở [35], giúp du lịch phát triển mà không phá vỡ cấu trúc sinh thái và văn hóa bản địa.

Thêm vào đó, du lịch tại đây tạo ra nguồn thu cho công tác bảo tồn, đồng thời nâng cao nhận thức của cộng đồng và du khách về giá trị sinh thái. Mô hình bảo tồn và khai thác cua đá tại Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm có thể được xem là một minh chứng điển hình

cho cách tiếp cận thiết kế có ý thức và tương hỗ bảo tồn trong phát triển du lịch. Các quy định về mùa vụ, kích thước, sản lượng và cơ chế nhân sinh thái thể hiện một quá trình “thiết kế” có chủ đích, trong đó hoạt động kinh tế được điều chỉnh để phù hợp với khả năng phục hồi của tự nhiên. Đồng thời, việc lồng ghép yếu tố giáo dục môi trường vào trải nghiệm du lịch giúp định hình hành vi tiêu dùng có trách nhiệm, qua đó mở rộng tác động của thiết kế này từ cấp độ tài nguyên sang cấp độ nhận thức xã hội [38]. Mô hình phản ánh rõ nét nguyên tắc tương hỗ bảo tồn, khi lợi ích kinh tế của cộng đồng gắn trực tiếp với tình trạng khỏe mạnh của hệ sinh thái. Cua đá không chỉ là một nguồn thu nhập mà còn là “tài sản sinh thái” cần được duy trì lâu dài; do đó, người dân trở thành tác nhân bảo vệ tài nguyên thay vì chỉ là người khai thác.

Ngoài ra, lợi nhuận từ du lịch được tái đầu tư vào các hoạt động bảo tồn như vườn ươm san hô, tuần tra rạn biển, giáo dục môi trường. Du khách được giáo dục về bảo tồn. Trước khi tham gia các chương trình du lịch, du khách được phổ biến kiến thức về hệ sinh thái biển, văn hóa bản địa, và các quy tắc ứng xử, giúp du lịch trở thành công cụ lan tỏa nhận thức bảo tồn. Đây là sự tương hỗ giữa du lịch và bảo tồn, một nguyên lý cốt lõi của phát triển tái tạo.

Học hỏi và thích nghi liên tục: Nguyên tắc này trong phát triển du lịch tái tạo tại Cù Lao Chàm thể hiện rõ qua cách cộng đồng địa phương, chính quyền và các tổ chức bảo tồn không ngừng đổi mới phương thức quản lý, truyền thông và khai thác du lịch. Thứ nhất là chuyển đổi sinh kế từ khai thác tài nguyên tự nhiên biển sang du lịch sinh thái. Trước đây, người dân Cù Lao Chàm sống chủ yếu bằng nghề khai thác hải sản, trong đó có khai thác cua đá, san hô và yến sào. Tuy nhiên, nhận thấy nguy cơ suy thoái môi trường, cộng đồng đã chuyển hướng sang làm du lịch sinh thái có kiểm soát, như tổ chức chương trình du lịch lặn biển, tham quan hang yến, trải nghiệm đời sống bản địa. Cộng đồng Cù Lao Chàm đang từng bước học hỏi và thích nghi với xu hướng du lịch mới. Các mô hình như “du lịch không rác thải”, “du lịch trải nghiệm dài ngày”, “du lịch gắn với giáo dục môi trường” đang được triển khai.

Thứ hai, người dân và doanh nghiệp địa phương cũng bắt đầu sử dụng truyền thông số để quảng bá hình ảnh điểm đến, kết nối với du khách quốc tế. Người dân và Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm đã xây dựng website, nền tảng truyền thông trực tuyến để quảng bá hình ảnh điểm đến, chia sẻ thông tin bảo tồn, và kết nối với du khách quốc tế. Các sản phẩm truyền thông như video, infographic, bài viết chuyên đề được sử dụng để giáo dục môi trường và lan tỏa thông điệp du lịch xanh.

Thứ ba là thí điểm các mô hình phát triển mới. Cù Lao Chàm là nơi đầu tiên tại Việt Nam triển khai mô hình “Nói không với túi ni lông” từ năm 2009, và tiếp tục mở rộng sang các chương trình như “Xách giỏ đi chợ”, “Du lịch không rác thải”, “Du lịch xanh - sống xanh”. Nhiều bạn trẻ gốc Cù Lao Chàm, sau khi học tập ở thành phố, đã quay về quê hương để xây dựng chương trình du lịch cộng đồng, kết nối với hướng dẫn viên chuyên nghiệp,

và thiết kế trải nghiệm có chiều sâu. Họ đóng vai trò cầu nối giữa văn hóa bản địa và du khách hiện đại, thể hiện năng lực học hỏi và thích nghi của cộng đồng.

5. Bàn luận

Du lịch, nếu được tổ chức đúng cách, có thể trở thành công cụ phục hồi hệ sinh thái và văn hóa [38]. Bảng 1 so sánh sự khác biệt trong phát triển du lịch theo hướng tái tạo trong hai trường hợp nghiên cứu. Những điểm khác biệt này bị chi phối bởi sự khác nhau về loại hình du lịch, đối tượng cần được tái tạo, các bên liên quan tham gia vào hoạt động du lịch. Tại Cù Lao Chàm, đối tượng được tái tạo là hệ sinh thái tự nhiên, trong khi đó, tại các điểm du lịch của cộng đồng người Chăm, nghề dệt thổ cẩm, ẩm thực truyền thống và lễ hội của người Chăm đang được tái sinh thông qua các chương trình du lịch trải nghiệm văn hóa. Du lịch không chỉ khai thác mà còn góp phần làm sống lại những giá trị văn hóa bản địa đang mai một hoặc khôi phục và duy trì hệ sinh thái tự nhiên.

Bảng 1. So sánh mô hình phát triển giữa hai trường hợp nghiên cứu.

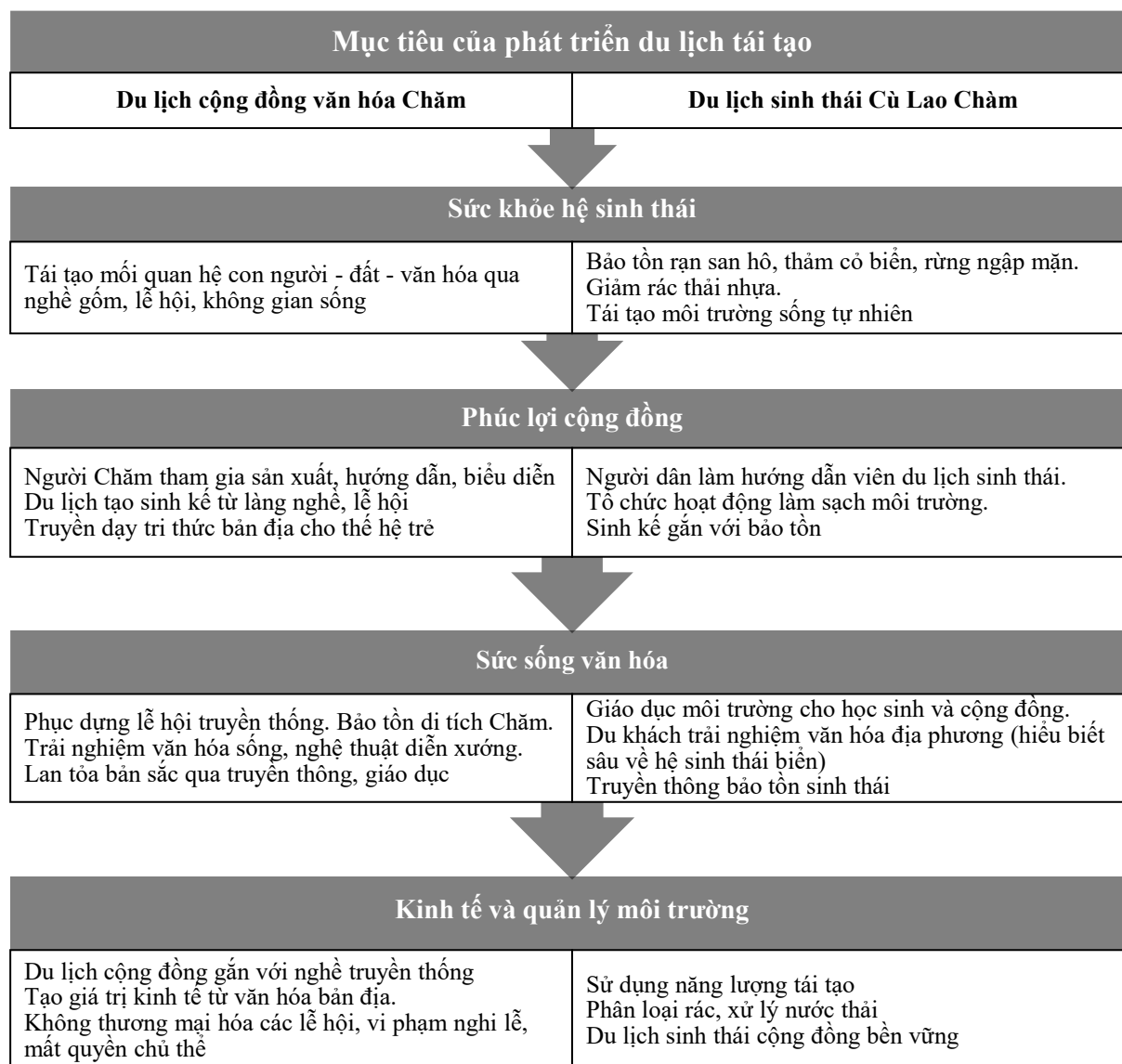
Tiêu chí	Du lịch sinh thái Cù Lao Chàm	Du lịch văn hóa dựa vào cộng đồng Chăm
Loại hình du lịch	Sinh thái rừng biển	Văn hóa cộng đồng, dân tộc thiểu số
Đối tượng tái tạo	Hệ sinh thái tự nhiên (san hô, cua đá, rừng nguyên sinh)	Văn hóa Chăm (lễ hội, nghề truyền thống, ẩm thực, tín ngưỡng)
Cơ chế vận hành	Có sự phối hợp giữa chính quyền, tổ chức bảo tồn và cộng đồng	Chủ yếu do cộng đồng dân tộc Chăm tự tổ chức, với sự dẫn dắt của cá nhân tâm huyết
Thách thức chính	Kiểm soát tác động sinh thái, nâng cao chất lượng dịch vụ	Bảo tồn bản sắc văn hóa, nâng cao năng lực quản lý du lịch
Tính lan tỏa	Đã được công nhận quốc tế (UNESCO), có mô hình rõ ràng	Mới hình thành, tiềm năng lớn nhưng cần hỗ trợ để nhân rộng

Với các điểm đến du lịch văn hóa, nhất thiết phải để cộng đồng người dân địa phương là trung tâm của việc phát triển, tham gia vào việc quyết định các hoạt động du lịch tại địa phương. Cần định nghĩa “tính xác thực” từ góc nhìn bản địa, thay vì áp đặt hình ảnh văn hóa phục vụ thị hiếu du khách, cần để cộng đồng Chăm tự xác định điều gì là thiêng liêng và xác thực. Thay vì áp đặt hình thức “xác thực” từ bên ngoài, cần nhìn nhận di sản Chăm như một thực thể sống, luôn biến đổi theo thời gian và gắn liền với cộng đồng [27]. Cộng đồng Chăm không chỉ là người canh giữ di sản sống, có tri thức, nghi lễ mà còn là chủ thể kết nối các giá trị thiêng liêng với không gian văn hóa. Bên cạnh đó, cần thiết lập cơ chế đồng quản lý di sản: Chính quyền, cộng đồng và các bên phát triển du lịch cần đối thoại và ra quyết định chung. Phát triển sản phẩm du lịch gắn với thực hành văn hóa sống nơi du khách nên được trải nghiệm nghi lễ thật sự, thay vì các phiên bản trình diễn. Phát triển tái tạo chính là lời giải cho việc làm thế nào để đặt cộng đồng làm trung tâm, tôn trọng văn hóa sống, và để du lịch trở thành quá trình nuôi dưỡng thay vì chiếm dụng. Du lịch tái tạo

là hướng đi phù hợp và cần thiết cho các địa điểm văn hóa, nơi mà di sản không chỉ là vật thể mà còn là một thực hành sống động, linh thiêng và cộng đồng hóa.

Với các điểm đến du lịch tự nhiên, do tính chất của việc bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên đòi hỏi các kiến thức chuyên ngành và sự can thiệp về mặt luật pháp và chính sách. Để phát triển du lịch tái tạo cần phải tập trung vào việc quy hoạch không gian bảo tồn và thiết lập cơ chế giám sát và đánh giá tác động. Công việc này cần sự tham gia của chính quyền và các chuyên gia nghiên cứu về môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học. Tuy vậy, cộng đồng người dân vẫn cần được đặt ở vị trí trung tâm của các hoạt động du lịch, bởi du lịch tái tạo không chỉ hướng đến phục hồi, nuôi dưỡng các hệ sinh thái tự nhiên mà còn phục vụ và nuôi dưỡng sự thịnh vượng của cộng đồng. Bên cạnh đó, cần thiết kế du lịch sinh thái có kiểm soát thông qua việc giới hạn số lượng khách tham quan theo ngày và quy hoạch tuyến du lịch rõ ràng, tránh xâm hại hệ sinh thái nhạy cảm như rạn san hô, rừng nguyên sinh. Phát triển lưu trú xanh như mô hình homestay sinh thái, sử dụng năng lượng tái tạo và trải nghiệm dài ngày như các chương trình du lịch học thuật, trải nghiệm văn hóa, kéo dài thời gian lưu trú. Tổ chức hoạt động truyền thông, hướng dẫn khách du lịch cách ứng xử có trách nhiệm với thiên nhiên, lồng ghép nội dung bảo tồn vào các chương trình du lịch tham quan.

Từ hai trường hợp nghiên cứu, bài học đầu tiên có thể rút ra là việc phát triển du lịch phải *xuất phát từ tư duy tái tạo*, nghĩa là du lịch là công cụ để đóng góp cho cộng đồng, nuôi dưỡng, phục hồi các giá trị văn hóa và hệ sinh thái tự nhiên của điểm đến [10]. *Thứ hai* là vai trò trung tâm của cộng đồng địa phương trong quá trình bảo tồn và phát triển. Cộng đồng người dân địa phương là chủ thể của việc phát triển với sự hỗ trợ từ các bên liên quan khác [8]. Khi người dân được trao quyền và tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch, họ không chỉ cải thiện sinh kế mà còn trở thành lực lượng chủ đạo trong việc gìn giữ tài nguyên thiên nhiên và văn hóa bản địa. Chính sự chủ động của cộng đồng đã tạo nền tảng vững chắc cho sự tái tạo bền vững. *Thứ ba* là *thiết kế có ý thức*. Cả hai trường hợp nghiên cứu đều cho thấy rằng nếu không kiểm soát tốt, du lịch dễ dẫn đến thương mại hóa hoặc gây áp lực lên môi trường tự nhiên và văn hóa. Việc xây dựng trải nghiệm du lịch gắn với giáo dục, bảo tồn và tôn trọng bản sắc địa phương và hệ sinh thái tự nhiên là chìa khóa để duy trì sự cân bằng giữa phát triển và gìn giữ. Điều đó là cơ sở để các hệ sinh thái tự nhiên và văn hóa xã hội bản địa được nuôi dưỡng qua các hoạt động du lịch. Cuối cùng, *khả năng học hỏi và thích nghi liên tục* của cộng đồng là động lực quan trọng thúc đẩy du lịch tái tạo. Người dân đã biết cách chuyển đổi sinh kế từ hướng “khai thác để phục vụ du lịch” sang hướng “tận dụng các hoạt động du lịch” để cải thiện các sinh kế hiện tại và phát triển sinh kế mới, đồng thời áp dụng công nghệ, truyền thông số và kết nối với các mạng lưới du lịch bền vững. Chính năng lực thích nghi này giúp cộng đồng không chỉ tồn tại mà còn phát triển trong bối cảnh hiện đại đầy biến động. Việc đảm bảo các nguyên tắc này có thể giúp các điểm đến du lịch thực hiện được các mục tiêu của phát triển du lịch tái tạo như được tổng hợp trong biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ. Mục tiêu phát triển du lịch tái tạo.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ được những tiềm năng cũng như hạn chế trong việc phát triển du lịch tái tạo trong hai trường hợp nghiên cứu. Từ đó có thể rút ra bài học chung rằng du lịch tái tạo chỉ thực sự hiệu quả khi cộng đồng được trao quyền, mô hình được thiết kế có chiều sâu, và có sự học hỏi, thích nghi liên tục với bối cảnh mới. Dù khác biệt về quy mô và loại hình, cả hai trường hợp nghiên cứu đều cho thấy tiềm năng lớn của du lịch tái tạo tại Việt Nam, nếu được đầu tư đúng hướng, phát triển có ý thức và trách nhiệm. Các điểm đến có tài nguyên tự nhiên đang bị đe dọa bởi các yếu tố khách quan (biến đổi khí hậu) và yếu tố chủ quan từ việc khai thác phục vụ cuộc sống của con người và phát triển kinh tế, có thể áp dụng các nguyên lý phát triển du lịch tái tạo để bảo tồn và nuôi dưỡng hệ sinh thái tự nhiên, duy trì kết nối giữa con người và thiên nhiên. Với các điểm đến có giá trị văn hóa bản địa sâu sắc có thể áp dụng các nguyên lý phát triển tái tạo trong du lịch để duy trì

vai trò làm chủ thể của người dân địa phương trong bảo tồn, nuôi dưỡng và phát huy các giá trị văn hóa bản địa.

Qua phân tích hai trường hợp trên, bài viết đã cho thấy sự cần thiết và khả năng phát triển du lịch theo nguyên lý tái tạo tại các điểm du lịch dựa vào tự nhiên và các điểm du lịch văn hóa [38]. Mặc dù bài viết chỉ sử dụng dữ liệu thứ cấp, chưa làm rõ được khả năng chuyển đổi việc phát triển du lịch từ các tư duy truyền thống sang tư duy tái tạo, bài viết đã cung cấp minh chứng thực tiễn giúp phát triển du lịch theo nguyên lý tái tạo. Trước hết, các hoạt động du lịch phải gắn với đặc điểm của địa phương, hướng tới việc tái tạo giá trị văn hóa hoặc tái tạo hệ sinh thái tự nhiên song song với việc tạo sinh kế cho người dân. Bên cạnh đó, tương tự như phát triển bền vững, phát triển tái tạo cũng cần sự tham gia của các bên liên quan, nhưng quá trình phát triển phải lấy cộng đồng điểm bắt đầu, đặt ở trung tâm, và mục tiêu hướng tới của việc phát triển du lịch.

Nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế cần được ghi nhận. Trước hết, việc chủ yếu sử dụng dữ liệu thứ cấp có thể hạn chế khả năng phản ánh đầy đủ thực tiễn. Đồng thời, thiếu vắng dữ liệu sơ cấp cũng làm giảm mức độ chi tiết trong phân tích, mặc dù các nguồn dữ liệu được lựa chọn đều có độ tin cậy cao và bao gồm nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ chọn hai trường hợp, do đó các kết luận mang tính khái quát hóa phân tích hơn là khái quát hóa thống kê. Cuối cùng, nghiên cứu chưa đi sâu đánh giá định lượng các tác động kinh tế, xã hội và môi trường, mở ra hướng cho các nghiên cứu tiếp theo sử dụng dữ liệu sơ cấp nhằm kiểm chứng và mở rộng các phát hiện của nghiên cứu này.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này là sản phẩm của đề tài cấp bộ mã số B2026-KHA-02, được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo, do Đại học Kinh tế Quốc dân chủ trì. Tác giả xin chân thành cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] C.M. Hall (2019), “Constructing sustainable tourism development: The 2030 agenda and the managerial ecology of sustainable tourism”, *Journal of Sustainable Tourism*, **27(4)**, pp.1-17, DOI: 10.1080/09669582.2018.1560456.
- [2] F. Higgins-Desbiolles (2018), “Sustainable tourism: Sustaining tourism or something more?”, *Tourism Management Perspectives*, **25**, pp.157-160, DOI: 10.1016/j.tmp.2017.11.017.
- [3] I. Ateljevic (2020), “Transforming the (tourism) world for good and (re)generating the potential “new normal””, *Tourism Geographies*, **22(3)**, pp.467-475, DOI: 10.1080/14616688.2020.1759134.
- [4] J.H. Heslinga (2022), “Resilient destinations”, *Encyclopedia of Tourism Management and Marketing*, Edward Elgar Publishing, DOI: 10.4337/9781800377486.

[5] J. Cave, D. Dredge, C. van't Hullenaar, et al. (2022), "Regenerative tourism: The challenge of transformational leadership", *Journal of Tourism Futures*, **8(3)**, pp.298-311, DOI: 10.1108/jtf-02-2022-0036.

[6] L. Bellato, N. Frantzeskaki, C.A. Nygaard (2022), "Regenerative tourism: A conceptual framework leveraging theory and practice", *Tourism Geographies*, **25(1)**, pp.1-21, DOI: 10.1080/14616688.2022.2044376.

[7] D. Dredge (2022), "Regenerative tourism: Transforming mindsets, systems and practices", *Journal of Tourism Futures*, **8(3)**, pp.269-281, DOI: 10.1108/jtf-01-2022-0015.

[8] J.M. Pung, S.H. Mackenzie, B. Lovelock (2024), "Regenerative tourism: Perceptions and insights from tourism destination planners in Aotearoa New Zealand", *Journal of Destination Marketing & Management*, **32**, DOI: 10.1016/j.jdmm.2024.100874.

[9] S. Alvarez (2023), "Regenerative management of coastal tourism destinations for the anthropocene", *Journal of Travel Research*, **63(3)**, pp.769-774, DOI: 10.1177/00472875231173125.

[10] S. Becken, J. Kaur (2022), "Anchoring "tourism value" within a regenerative tourism paradigm - A government perspective", *Journal of Sustainable Tourism*, **30(1)**, pp.52-68, DOI: 10.1080/09669582.2021.1990305.

[11] A. Hussain (2021), "A Future of tourism industry: Conscious travel, destination recovery and regenerative tourism", *Journal of Sustainability and Resilience*, **1(1)**, <https://digitalcommons.usf.edu/jsr/vol1/iss1/5>, accessed 25 January 2026.

[12] B. Nitsch, C. Vogels (2022), "Gender equality boost for regenerative tourism: The case of Karenni village Huay Pu Keng (Mae Hong Son, Thailand)", *Journal of Tourism Futures*, **8(3)**, pp.375-379, DOI: 10.1108/jtf-01-2022-0032.

[13] F.F. Forné, A. Hussain (2022), "Regenerative Tourism Futures: A case study of Aotearoa New Zealand", *Journal of Tourism Futures*, **8(3)**, pp.346-351, DOI: 10.1108/jtf-01-2022-0027.

[14] M.I. Gascón, Á.R. Gil (2022), "Theoretical Approach to Api-tourism routes as a paradigm of sustainable and regenerative rural development", *Journal of Apicultural Research*, **62(4)**, pp.751-766, DOI: 10.1080/00218839.2022.2079285.

[15] L. Bellato, N. Frantzeskaki, C. Nygaard (2024), "Towards a regenerative shift in tourism: Applying a regenerative conceptual framework toward swimmable urban rivers", *Tourism Geographies*, **26(8)**, pp.1361-1380, DOI: 10.1080/14616688.2024.2358306.

[16] N.S. Rojas, M.S. Sand, S. Gross (2025), "Regenerative adventure tourism. Going beyond sustainability - A horizon 2050 paper", *Tourism Review*, **80(1)**, pp.270-285, DOI: 10.1108/tr-12-2023-0874.

- [17] J. Cave, D. Dredge (2020), “Regenerative tourism needs diverse economic practices”, *Tourism Geographies*, **22(3)**, pp.503-513, DOI: 10.1080/14616688.2020.1768434.
- [18] V.H. Luong, A. Manthiou, J. Kang, et al. (2023), “The building blocks of regenerative tourism and hospitality: A text-mining approach”, *Current Issues in Tourism*, **27(3)**, pp.361-380, DOI: 10.1080/13683500.2023.2228974.
- [19] N.T.Q. Trang, J. Patricia, Y. Tamara (2022), “Networking, coopetition, and sustainability of tourism destinations”, *Journal of Hospitality and Tourism Management*, **50**, pp.400-411, DOI: 10.1016/j.jhtm.2022.01.003.
- [20] Q.D. Tuyen, H.V. Nguyen, N.T.Q. Xuan, et al. (2023), “Community-based tourism is a key development driver for the cham community in Ninh Thuan, Vietnam”, *Journal of Responsible Tourism Management*, **3(1)**, pp.1-26, DOI: 10.47263/jrtm.03-01-06.
- [21] N.T. My, G. Lohmann, R. Hales (2018), “Collaborative marketing for the sustainable development of community-based tourism enterprises: Voices from the Field”, *Journal of Sustainable Tourism*, **26(8)**, pp.1325-1343, DOI: 10.1080/09669582.2018.1443114.
- [22] J.W. Creswell, D.J. Creswell (2018), *Research Design: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches* (5th ed.), SAGE, 304pp.
- [23] R.K. Yin (2014), *Case Study Research: Design and Methods* (5 ed.), SAGE, 282pp.
- [24] G.A. Bowen (2009), “Document analysis as a qualitative research method”, *Qualitative Research Journal*, **9(2)**, pp.27-40, DOI: 10.3316/qrj0902027.
- [25] M. Schreier (2014), “Qualitative content analysis”, *The SAGE Handbook of Qualitative Data Analysis*, pp.170-183, DOI: 10.4135/9781446282243.
- [26] Q.D. Tuyen, V.Q. Dang, T. Alang, et al. (2024), “Can tourism enhance inclusivity for indigenous peoples? Cham perspectives on tourism benefit sharing at living heritage sites in Vietnam”, *Equality, Diversity and Inclusion: An International Journal*, **43(6)**, pp.959-984, DOI: 10.1108/edi-08-2022-0243.
- [27] Q.D. Tuyen, W.B. Noseworthy (2023), “Authenticity and tourism development: The simple problem of incense at Cham living heritage sites in Vietnam”, *Journal of Heritage Tourism*, **18(2)**, pp.283-303, DOI: 10.1080/1743873X.2022.2149336.
- [28] Q.D. Tuyen, W.B. Noseworthy, D. Paulson (2022), “Rising tensions: Heritage-tourism development and the commodification of “Authentic” culture among the cham community of Vietnam”, *Cogent Social Sciences*, **8(1)**, DOI: 10.1080/23311886.2022.2116161.

[29] E. Tribedy (2024), “Heritage for tomorrow: Sustainable conservation through Community Engagement in Vietnam and Indonesia”, *The Southeast Asian Review*, **49**, pp.71-90, DOI: 10.32381/SEAR.2024.49.6.

[30] Q.D. Tuyen (2025), “Stakeholder collaboration for sustainable tourism development at Cham community's living-sacred sites in Vietnam: A living heritage approach”, *Dynamics of Heritage Management and Tourism Development*, pp.205-234, DOI: 10.1201/9781003592266-15.

[31] Q.D. Tuyen (2022), “Is Living Heritage Ignored? Revisiting Heritage Conservation at Cham Living-Heritage Sites in Vietnam”, *Heritage & Society*, **15(1)**, pp.46-74, DOI: 10.1080/2159032X.2022.2126234.

[32] Cu Lao Cham - Hoi An World Biosphere Reserve (2024), Introduction to the World Biosphere Reserve, Retrieved from <https://khusinhquyenculaocham.com.vn/>.

[33] T. Thuong (2021), Efforts to Restore Coral Reefs in Cu Lao Cham, *Nguoi Lao Dong Newspaper*, Retrieved from <https://nld.com.vn/moi-truong/no-luc-khoi-phuc-ran-san-ho-cu-lao-cham-20211031194141356.htm>.

[34] Hoi An Radio and Television (2023), Environmental Protection in the Cu Lao Cham Marine Protected Area, Retrieved from <https://hoianrt.vn/tin-tuc/do-thi-moi-truong/bao-ve-moi-truong-trong-khu-bao-ton-bien-cu-lao-cham.html>.

[35] B.B. Tuan (2022), “Developing Community-Based Tourism Associated with Local Livelihoods on Cu Lao Cham Island, Quang Nam Province in the Current Context”, *Journal of Human Studies*, **2(119)**, pp.36-50, ISSN 0328-1557.

[36] T.B. Dung (2024), “From Welfare Dependence to Sustainable Livelihoods: Cu Lao Cham Residents Thrive through Conservation and Tourism”, *Tuoi Tre Online*, Retrieved from <https://tuoitre.vn/tu-xin-tro-cap-nguoi-dan-cu-lao-cham-da-song-khoe-nho-bao-ton-va-lam-du-lich-20240523214400253.htm>.

[37] B.D. Hung, C.M. Trinh, T.T. Thu (2022), Sustainable Tourism Development Based on Local Communities: A Case Study of Stone Crab Conservation in Cu Lao Cham - Hoi An, Cu Lao Cham MPA, Retrieved from <https://culaochammpa.com.vn/phat-trien-du-lich-ben-vung-dua-vao-nguoi-dan-dia-phuong-nghien-cuu-truong-hop-bao-ton-cua-da-cu-lao-cham-hoi-an/>.

[38] K. Chi (2024), “Conserving Stone Crab - A Local Specialty of the Island”, *Van Hoa Newspaper*, Retrieved from <https://baovanhoa.vn/doi-song-xanh/bao-ton-cua-da-san-vat-noi-xu-dao-32838.html>.

[39] L. Bellato, A. Pollock (2023), “Regenerative tourism: a state-of-the-art review”, *Tourism Geographies*, pp.1-10, DOI: 10.1080/14616688.2023.2294366.